TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số 60/2019/DS-PT
Ngày 12/6/2019
V/v *"Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm, ông Nguyễn Tấn Trường

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 58/TBTL-TA ngày 21/12/2018 về *"Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự"* do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 472/2019/QĐ-PT ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Vụ án có các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị V; địa chỉ: 330/2 Đường N3 nối dài, thôn T1, xã P, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế; bà V có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phan Thành H, vắng mặt;

2.2. Ông Phan Thành Đ, vắng mặt;

2.3. Bà Huỳnh Thị Ngọc D, vắng mặt;

Ông H, ông Đ, bà D cùng ở địa chỉ: 157 Đường N2, phường T2, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện theo ủy quyền cho ông Phan Thành H là bà Phạm Thị X (địa chỉ: nhà số 8 đường H2, phường T3, thành phố H1), có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D là ông Trần Văn T4 (địa chỉ: 115 đường P2, thành phố H1), có mặt.

2.4. Bà Trần Thị Kiều S; địa chỉ: 157 Đường N2, phường T2, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà S đang thi hành án tại Trại giam B1, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: 24 đường T5, phường X1, thành phố H1. Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Đức P3 (Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H1), có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Đoàn Văn B; địa chỉ: 330/2 Đường N3 nối dài, thôn T1, xã P, huyện P1, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

3.3. Văn phòng Công chứng N; địa chỉ: 9/6 đường T6, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế. Người đại diện theo pháp luật là ông Lại Thế N3, Trưởng Văn phòng Công chứng N; có đơn xin đề nghị xét xử vắng mặt.

3.4. Ông Nguyễn Thành N1; địa chỉ thường trú: 03/100/80 đường T7, thành phố H1; địa chỉ liên hệ: hiện đang thuê nhà 241 Đường N2, phường T8, thành phố H1, Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2016 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Huỳnh Thị V trình bày:

Bà V quen biết bà Trần Thị Kiều S nên năm 2012, bà V cho bà S vay tổng số tiền 4.275.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, bốc hụi lấy tiền kinh doanh. Do không có khả năng trả nợ nên bà S lẩn tránh và vào ngày 31/01/2013, vợ chồng bà S, ông Phan Thành H đã chuyển nhượng nhà đất tại địa chỉ 241 đường N2, phường T8, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế cho anh trai của ông H là ông Phan Thành Đ; đã sang tên ông Đ ngày 07/3/2013.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2015/HSST ngày 13/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử phạt bà S về hai tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*; buộc bà S trả bà V 4.275.000.000đồng, đồng thời kê biên nhà đất 241 đường N2, phường T8, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 380692 do UBND thành phố H1 cấp ngày 06/7/2005, đã chuyển nhượng cho ông Phan Thành Đ) để bảo đảm thi hành án cho các người bị hại và số nợ thực tế, hợp pháp (nếu có) của bà S đối với ông Phan Thành Đ. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế đã tiến hành kê biên tài sản và giải quyết việc thi hành án về phần dân sự cho những người bị hại.

Ngày 31/8/2016, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế có Công văn số 361/CTHADS-CHV hướng dẫn bà V và những người được thi hành án về quyền yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết các nội dung: Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/1/2013 và hủy việc đăng ký thay đổi chủ sử dụng đất kế tiếp cho ông Phan Thành Đ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 380692 thửa đất số 101-2, tờ bản đồ số 20, địa chỉ 241 Đường N2, thành phố H1; Yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà S là người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án theo quy định tại Điều 74 và Điều 75 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014. Vì vậy, bà V khởi kiện đến Tòa án yêu cầu tuyên bố

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/1/2013 giữa vợ chồng bà S, ông H với ông Đ vô hiệu toàn bộ; yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phan Thành Đ số AB 380692 thửa 101-2, tờ bản đồ số 20, địa chỉ 241 Đường N2, thành phố H1; yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu của bà S trong khối tài sản chung hợp nhất của vợ chồng ông H bà S, bao gồm quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 241 Đường N2, thành phố H1 để thi hành án cho bà V theo quyết định tại Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và biên bản quyết định kê biên ngày 18/8/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

- *Bị đơn là ông Phan Thành H trình bày:* Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà V vì Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa chỉ 241 Đường N2, thành phố H1 giữa vợ chồng Ông với ông Đ được công chứng từ năm 2013 nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu đã hết; không đồng ý yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì Ông Bà đã sang tên hợp pháp cho ông Đ; về việc bà V yêu cầu xác định phần tài sản của bà S trong khối tài sản chung của vợ chồng là trái với Luật Hôn nhân gia đình vì vợ chồng Ông không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn là bà Trần Thị Kiều S (gửi ý kiến từ Trại giam B1 về) cho rằng:* Ông Bà nợ tiền ông Đ nên Ông Bà chuyển nhượng nhà đất để khấu trừ nợ của ông Đ. Bà không có ý kiến đối với quyết định của Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã kê biên nhà đất tại 241 Đường N2, thành phố H1 để đảm bảo thi hành án. Về yêu cầu khởi kiện của bà V yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/01/2013 giữa vợ chồng Bà với ông Đ vô hiệu và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đ thì Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà V yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản của Bà trong khối tài sản chung của vợ chồng tại nhà đất 241 Đường N2 thì bà S cho rằng đây là tài sản do mình ông H tạo lập, bà S không có đóng góp tạo lập khối tài sản này.

- *Bị đơn là ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D do người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn T4 trình bày:* Khi lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 241 Đường N2, thành phố H1 giữa vợ chồng ông H, bà S với ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D ngày 31/01/2013 Văn phòng công chứng đã rà soát thông tin thì thấy nhà đất này không bị hạn chế giao dịch, đủ điều kiện xác lập giao dịch nên đã công chứng hợp đồng. Như vậy, Hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên hợp pháp và trên cơ sở Hợp đồng chuyển nhượng hợp pháp này vợ chồng ông Đ đã được chỉnh lý sang tên nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu tuyên bố Hợp đồng vô hiệu và yêu cầu hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* của bà V. Mặt khác, khi bà V khởi kiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện đối với Hợp đồng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập từ ngày 31/01/2013 là đã hết thời hiệu. Đối với yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu của bà S trong khối tài sản chung vợ chồng thì bà V không có quyền

này mà quyền này thuộc vợ chồng ông H, bà S nên đề nghị Tòa án cũng không chấp nhận yêu cầu này của bà V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Văn B trình bày:* Số tiền 4.275.000.000 đồng mà bà V (là vợ ông) cho bà S vay là tài sản chung của vợ chồng nên Ông đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND thành phố H1 trình bày:* Ngày 06/7/2005, Ủy ban nhân dân thành phố H1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 380692 công nhận vợ chồng ông H, bà S có quyền sử dụng thửa đất số 101-2, tờ bản đồ 20, diện tích 192,0m^2 đất thổ cư. Ngày 31/01/2013, tại Văn phòng công chứng N, vợ chồng ông H, bà S ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất này cho vợ chồng ông Đ. Ngày 22/03/2013, ông Đ nộp hồ sơ đăng ký biến động và được UBND thành phố ký xác nhận thay đổi chủ sử dụng đất ngày 07/3/2013. Nay bà V khởi kiện thì UBND thành phố H1 cho rằng việc UBND thành phố H1 chỉnh lý, sang tên vợ chồng ông Đ ngày 07/3/2013 đối với thửa đất nêu trên là đúng pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện Văn phòng công chứng N trình bày:* Ngày 31/01/2013 vợ chồng ông H, bà S đến Văn phòng công chứng N nộp hồ sơ, đề nghị soạn thảo và công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 101-2, tờ bản đồ 20, diện tích 192,0m^2 tại 241 Đường N2 cho vợ chồng ông Đ. Văn phòng công chứng đã kiểm tra thấy hồ sơ hợp lệ nên sau khi kiểm tra năng lực hành vi dân sự của từng người yêu cầu công chúng thì Văn phòng đã soạn thảo và công chứng Hợp đồng giữa hai bên. Tại thời điểm công chứng hợp đồng nêu trên thì Văn phòng công chứng không nhận được bất cứ đơn từ, thông tin ngăn chặn và tranh chấp đối với nhà đất này; còn về việc bà S mất khả năng thanh toán và có ý định tẩu tán tài sản thì Văn phòng không được biết. Như vậy, việc Công chứng viên của Văn phòng Công chứng N công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyên sử dụng đất nêu trên ngày 31/0182013, số công chứng 219, quyển số 01TP/CC-SCC-HNGD là đúng trình tự, thủ tục và nội dung theo quy định của Luật Công chứng năm 2006.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 04/10/2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 3404/2018/QĐ-SCBSBA ngày 13/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định:

Căn cứ khoản 12 Điều 26, khoản 4 điều 34, điều 41 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điều 31, 32 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015; Điều 74 và Điều 75 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi năm 2014; Điều 37, Điều 45 Luật Công chứng năm 2006;

Áp dụng Điều 410, 129 và 137 Bộ luật dân sự 2005; Điều 29,33 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị V.

1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/1/2013 giữa vợ chồng bà Trần Thị Kiều S, ông Phan Thành H với ông Phan Thành Đ đã được công chứng, chứng thực tại Văn phòng Công chứng N là vô hiệu do giả tạo.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Ông Phan Thành Đ giao trả nhà và quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà Trần Thị Kiều S và Phan Thành H tại 241 Đường N2, phường T8, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Hủy phần thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cập nhật người sử dụng đất kế tiếp là ông Phan Thành Đ do Ủy ban nhân dân thành phố H1 ký xác nhận ngày 07/3/2013 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 380692 ngày 06/7/2005 do Ủy ban nhân dân thành phố H1 cấp cho ông bà Phan Thành H, bà Trần Thị Kiều S.

3. Phân chia tài sản chung vợ chồng của ông Phan Thành H và bà Trần Thị Kiều S là nhà và đất tại 241 Đường N2, phường T8, thành phố H1. Ông Phan Thành H và bà Trần Thị Kiều S mỗi người có quyền sở hữu 50% khối tài sản chung của vợ chồng. Phần quyền tài sản của bà Trần Thị Kiều S được thi hành án theo bản án hình sự sơ thẩm số 10/2015/HSST ngày 13/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà V được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002094 ngày 15/11/2016 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002095 ngày 15/11/2016 nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H1.

Ông Phan Thành H, ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D và bà Trần Thị Kiều S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng.

5. Chi phí định giá và chi phí tố tụng khác bà Huỳnh Thị V tự nguyện chịu toàn bộ là 3.674.000đ và đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Ngày 18/10/2018 và ngày 31/10/2018 vợ chồng ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D có Đơn kháng cáo và Đơn kháng cáo bổ sung đề nghị cấp phúc thẩm *"hủy và sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn"* với các lý do: *(i).* Vợ chồng ông H, bà S và Ông Bà không đối lập về quyền lợi và đều ủy quyền cho ông Trần Văn T4 đại diện tham gia tố tụng; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận để ông T4 đại diện cho Ông Bà tham gia tố tụng, không chấp nhận để ông T4 đại diện cho vợ chồng ông H, bà S tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng; *(ii).* Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án, phải áp dụng Thông tư liên tịch số 14/2010 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện

Kiểm sát nhân dân tối cao và Nghị định số 62/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Thi hành án dân sự để không kê biên nhà đất 241 Đường N2 mới đúng, nhưng Tòa án không áp dụng các văn bản này mà kê biên là sai.

- Ngày 07/11/2018 ông Phan Thành H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao xét xử sơ thẩm lại với định hướng cần bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, với các lý do: *(i).* Vợ chồng ông Đ và Ông Bà không đối lập về quyền lợi và đều ủy quyền cho ông Trần Văn T4 đại diện tham gia tố tụng; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận để ông T4 đại diện cho vợ chồng ông Đ tham gia tố tụng, không chấp nhận để ông T4 đại diện cho vợ chồng Ông tham gia tố tụng (tức xử vắng mặt Ông Bà) là vi phạm thủ tục tố tụng; *(ii).* Việc chuyển nhượng nhà đất 241 Đường N2 giữa vợ chồng Ông với ông Đ đã hoàn tất trước khi có bản án hình sự sơ thẩm số 10/2015/HSST ngày 13/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xử phạt vợ Ông (bà S) về 02 tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* và *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* nên căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT của Bộ Tư pháp - Tòa án nhân dân tối cao -Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Nghị định số 62/2015 của Chính phủ thì nhà đất 241 Đường N2 không thuộc đối tượng bị kê biên thi hành án; *(iii).* Thực trạng nhà đất tại 241 Đường N2 đang cho thuê, trên đất có một số công trình, tài sản do vợ chồng ông Đ cũng như người thuê xây dựng sau khi nhận chuyển nhượng từ vợ chồng Ông; Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/1/2013 giữa vợ chồng Ông với ông Đ vô hiệu, nhưng không giải quyết hậu quả là không thể thi hành án;

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm; đồng thời tự nguyện thanh toán cho ông Nguyễn Thành N1 (người hiện đang thuê nhà 241 Đường N2) số tiền 200.000.000 đồng đã đầu tư tu sửa nhà 241 Đường N2 khi được nhận tiền thi hành án.

- Phía bị đơn do ông T4 (là đại diện theo ủy quyền cho vợ chồng ông Đ, bà D) và bà X (là đại diện theo ủy quyền cho ông H) giữ nguyên các nội dung kháng cáo.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn do ông T4, bà X là đại diện theo ủy quyền trình bày; đề nghị Tòa án ghi nhận việc vợ chồng bà V tự nguyện thanh cho ông Nguyên 200.000.000 đồng đã đầu tư tu sửa nhà 241 Đường N2.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ việc hỏi và tranh luận tại phiên tòa; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 (bản án có hiệu lực thi hành, không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm - bút lục 19 đến 25), Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận định: *(i).* Trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2012 đến ngày 03/02/2013 bị cáo Trần Thị Kiều S đã vay tiền, bốc hụi trả góp của 07 người bị hại với tổng số tiền 2.704.200.000 đồng (trong đó vay bà Huỳnh Thị V 842.000.000 đồng) rồi bỏ trốn khỏi địa phương ngày 19/02/2013, đến ngày 16/01/2014 thì bị bắt theo lệnh truy nã; *(ii).* Ngoài ra, Trần Thị Kiều S còn có thủ đoạn gian dối (nói dối vay tiền đáo hạn Ngân hàng) để chiếm đoạt tổng số tiền 5.360.000.000 đồng (chiếm đoạt của bà V 4.050.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà Trương Thị Minh T8 1.310.000.000 đồng); từ *(i)* và *(ii)* nêu trên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử phạt bị cáo Trần Thị Kiều S về 02 tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* và *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*; *(iii).* Đối với kháng cáo của người bị hại Huỳnh Thị V yêu cầu kê biên thêm tài sản của vợ chồng bị cáo S đối với nhà đất tại 241 Đường N2, phường T2, thành phố H1 để đảm bảo thi hành án thì Tòa án cấp phúc thẩm nhận định: "*Chỉ trong 10 ngày (từ ngày 28/01 đến 07/02/2013) - trong lúc bị cáo đã bị mất khả năng thanh toán số tiền lên đến 7.447.200.000 đồng đối với 07 người bị hại trên, vợ chồng bị cáo đã tiến hành chuyển nhượng cấp tập 03 bất động sản thuộc quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất của mình (toàn bộ tài sản còn lại của bị cáo) cho anh trai của chồng bị cáo là ông Phan Thành Đ (ngày 28/01/2013, 31/01/2013 và 07/02/2013). Hành vi này của bị cáo rõ ràng là không bình thường, có tính chất tẩu tán tài sản trước khi bị cáo bỏ trốn vào ngày 19/02/2013 (tẩu tán tài sản trước khi bỏ trốn 12 ngày), cho dù vợ chồng bị cáo có thể có vay mượn tiền của ông Phan Thành Đ (theo ông Đ và vợ chồng bị cáo khai thì ông Đ có cho vợ chồng bị cáo vay 4.100.000.000đ, không có thế chấp hợp pháp bằng các bất động sản này). Hành vi này của vợ chồng bị cáo và ông Đ có dấu hiệu vi phạm điểm b khoản 1 Điều 122, Điều 123, Điều 128 và Điều 129 Bộ luật dân sự (ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản không phải vì có nhu cầu sử dụng mà nhằm mục đích thu hồi tiền cho vay). Để đảm bảo sự bình đẳng, công bằng giữa các chủ nợ trong thanh toán tiền bồi thường, trả nợ bằng nguồn tài sản là các bất động sản trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần thiết phải kê biên toàn bộ 03 bất động sản này để đảm bảo thanh toán chung cho tất cả các người bị hại cũng như các khoản nợ của bị cáo đối với ông Phan Thành Đ (nếu có và hợp pháp) theo quy định tại Điều 47 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thành Đ; có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị V về việc phải kê biên thêm ngôi nhà số 241 đường N2, phường T2, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế để đảm bảo cho việc thi hành án của bị cáo…."*; do đó, cấp phúc thẩm quyết định về kê biên tài sản như sau: *Tiếp tục kê biên tài sản theo lệnh kê biên tài sản của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế số 01/PC45 về: Đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại 39A/135 đường Đ1, phường A, thành phố H1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 629478 do UBND thành phố H1, tỉnh*

Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/3/2012 và lệnh kê biên tài sản số 02/PC45 ngày 27/5/2014 về: Đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất, tại 175 Tăng Bạt Hổ, phường Phú Thuận, thành phố H1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 186261 do UBND thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 31/8/2017 đều thuộc sở hữu của vợ chồng bị cáo Trần Thị Kiều S và Phan Thành H để đảm bảo thi hành án; đồng thời "Kê biên thêm: Đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại số 241 đường N2, phường T2, thành phố H1 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 380692 do UBND thành phố H1 cấp ngày 06/7/2005) đã chuyển nhượng cho anh trai chồng của bị cáo là ông Phan Thành Đ trong thời gian mất khả năng thanh toán các khoản nợ của các người bị hại (chuyển nhượng ngày 31/01/2013, đã được sang tên cho ông Đ ngày 07/3/2013) để đảm bảo thi hành án cho các người bị hại và số nợ thực tế, hợp pháp (nếu có) của bị cáo với ông Phan Thành Đ…Giao cho ông Phan Thành Đ quản lý ngôi nhà và đất tại 241 Đường N2, phường T2, thành phố H1 cho đến khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền".

[2]. Thi hành quyết định tại Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật nêu trên thì Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế đã căn cứ Điều 74, 75 Luật Thi hành án dân sự tiến hành đầy đủ các thủ tục thi hành án, nhưng do ông Phan Thành Đ không tuân thủ quyết định của Bản án hình sự phúc thẩm nên ngày 31/8/2016, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế có Công văn số 361/CTHADS-CHV hướng dẫn bà V và những người được thi hành án theo Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết các nội dung: Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/1/2013 và hủy việc đăng ký thay đổi chủ sử dụng đất kế tiếp cho ông Phan Thành Đ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 380692 thửa đất số 101-2, tờ bản đồ số 20, địa chỉ 241 Đường N2, thành phố H1; Yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà S trong khối tài sản chung vợ chồng tại 241 Đường N2 để thi hành án theo quy định tại Điều 74 và Điều 75 Luật Thi hành án dân sự; do đó ngày 03/11/2016 bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế giải quyết các nội dung như hướng dẫn tại Công văn số 361/CTHADS-CHV nêu trên.

Từ [1] và [2] nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm thấy Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án là *"Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành (bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng) theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự"* là đúng quan hệ tranh chấp; đồng thời Tòa án tỉnh Thừa Thiên Huế tuyên hủy *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất* xác lập ngày 31/01/2013 giữa vợ chồng bà S, ông H với ông Đ đối với nhà và đất tại 241 Đường N2, thành phố H1; hủy phần xác nhận biến động tại *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số AB 380692 ngày 06/7/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố H1 để khôi phục quyền và nghĩa vụ của bà S, ông H (tức là chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V để kê biên nhà đất tại 241 Đường N2 nhằm bảo đảm thi hành án về tài sản theo quyết định của Bản án hình sự phúc thẩm số

214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng) là có cơ sở, đúng pháp luật. Do đó, đối với nội dung kháng cáo của vợ chồng ông Đ {cho rằng thời hiệu khởi kiện đối với *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất* ngày 31/01/2013 đã hết và bà V không có quyền yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng bà S, ông H vì đây là quyền của riêng vợ chồng bà S, ông H} và nội dung kháng cáo của vợ chồng ông Đ và ông H {cho rằng việc chuyển nhượng nhà đất 241 Đường N2 giữa vợ chồng ông H với ông Đ đã hoàn tất trước khi có bản án hình sự sơ thẩm số 10/2015/HSST ngày 13/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế nên theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 của Bộ Tư pháp - Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ thì nhà đất 241 Đường N2 không thuộc đối tượng bị kê biên thi hành án} cũng là không có cơ sở vì không phù hợp với quan hệ tranh chấp trong vụ án này được xác định từ nội dung Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[3]. Đối với kháng cáo của ông H và vợ chồng ông Đ cho rằng các Ông Bà không đối lập về quyền lợi và đều ủy quyền cho ông Trần Văn T4 đại diện tham gia tố tụng; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận để ông T4 đại diện cho vợ chồng ông Đ tham gia tố tụng, không chấp nhận để ông T4 đại diện cho vợ chồng ông H, bà S tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng thì cấp phúc thẩm xét thấy: Tại Văn bản số 162/TAND ngày 17/01/2018 (bút lục 153), Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã thông báo cho các ông H, ông Đ, bà D như sau: *"...quan hệ giữa ông Phan Thành Đ với ông Phan Thành H, bà Trần Thị Kiều S là quan hệ vay mượn (ông Đ-người cho vay tiền, ông H, bà S-là người vay tiền) liên quan đến vụ án dân sự sơ thẩm mà Tòa án đang xem xét giải quyết, ông Đ, ông H, bà S đều được xác định là bị đơn nhưng với quyết định của bản án phúc thẩm Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thì quyền và nghĩa vụ của mỗi người lại hoàn toàn đối lập nhau. Quá trình tham gia tố tụng trong vụ án dân sự nói trên, phía các bị đơn đều lập văn bản ủy quyền cho ông Trần Văn T4. Tuy nhiên, Tòa án nhận thấy rằng mặc dù ông Đ và bà D, ông H và bà S cùng là bị đơn nhưng quyền và lợi ích hợp pháp giữa vợ chồng ông H và bà S với vợ chồng ông Đ và bà D là hoàn toàn đối lập nhau nên việc các đồng bị đơn cùng ủy quyền cho ông Trần Văn T4 là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 về "Những, trường hợp không được làm người đại diện". Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế không chấp nhận việc ông H, bà S, ông Đ, bà D cùng ủy quyền cho một người là ông Trần Văn T4".* Sau khi nhận được Văn bản 162/TAND nêu trên thì ông Trần Văn T4 thống nhất, đồng thời thông báo để những người ủy quyền cho ông T4 làm lại ủy quyền (bút lục 154); còn ông Phan Thành H cũng có Đơn đề ngày 29/7/2018 (bút lục 129) trình bày do Tòa án tỉnh Thừa Thiên Huế không chấp nhận ông T4 đại diện cho ông H tham gia tố tụng nên *"hiện tôi đang nhờ ông Phan Thành Đ liên hệ tìm luật sư để thương lượng hợp đồng ủy quyền thay mặt tôi tham giá vụ án"*. Vì các lý do nêu trên, cấp phúc thẩm xét thấy không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo về tố tụng nêu trên

của vợ chồng ông Phan Thành Đ, cũng như vợ chồng ông Phan Thành H.

[4]. Đối với yêu cầu của bà V, yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng giữa bà S với ông H đối với nhà đất tại 241 Đường N2, thành phố H1 thì Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tuy bà S cho rằng nhà đất hoàn toàn do ông H tạo lập, bà S không có đóng góp tạo lập tài sản này; nhưng xét khi lập hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 241 Đường N2 thì bà S không có văn bản xác nhận là tài sản do ông H tạo lập riêng nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 241 Đường N2 đứng tên bà S và ông H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 29, 33 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 213 Bộ luật dân sự chia cho bà S, ông H mỗi người 50% giá trị tài sản là có căn cứ, đúng pháp luật nên cấp phúc thẩm cũng không chấp nhận kháng cáo của bà S (do ông H đại diện kháng cáo thay) cho rằng nhà đất 241 Đường N2 hoàn toàn do ông H tạo lập nên là tài sản riêng của ông H.

[5]. Đối với kháng cáo của ông Phan Thành H {cho rằng thực trạng nhà đất tại 241 Đường N2 đang cho thuê, trên đất có một số công trình, tài sản do vợ chồng ông Đ cũng như người thuê xây dựng sau khi ông Đ nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông H (***Biên bản định giá tài sản*** ngày 06/02/2018 xác định:*"..Hiện tại ngôi nhà này đang cho thuê, trên đất có một số công trình, tài sản do người thuê tự xây dựng, không yêu cầu định giá* - bl 140); Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất vẫn hoàn chủ là vợ chồng ông H, bà S để bảo đảm thi hành nghĩa vụ về tài sản theo quyết định của Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, nhưng không buộc người được hưởng thi hành án từ nhà này thanh toán chi phí ông Đ và người thuê nhà hiện nay đã bỏ ra tu bổ nhà 241 Đường N2 là không bảo đảm quyền lợi hợp pháp của ông Đ và người hiện đang thuê nhà và cũng dẫn đến khả năng không thể thi hành án}. Đối với nội dung kháng cáo nêu trên của ông H, cấp phúc thẩm xét thấy khi Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án, mặc dù có ghi tại ***Biên bản định giá tài sản*** ngày 06/02/2018 rằng:*"..Hiện tại ngôi nhà này đang cho thuê, trên đất có một số công trình, tài sản do người thuê tự xây dựng, không yêu cầu định giá"*, nhưng không đưa ông Nguyễn Thành N1 (người đang thuê nhà 241 Đường N2) vào tham gia tố tụng để giải quyết trong cùng vụ án là vi phạm về tố tụng, ảnh hưởng quyền lợi của ông Nguyên và có khả năng dẫn đến trở ngại khi thi hành án. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ban hành Công văn số 09CV-TACCĐN ngày 23/4/2019 ủy thác cho Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thu thập chứng cứ về các vấn đề sau: *(a).* Làm rõ ông Đ, người thuê bỏ tiền đầu tư, xây dựng công trình, tài sản gì? thời điểm đầu tư, xây dựng từng hạng mục (trước hay sau ngày có bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng); *(b).* Yêu cầu ông Đ, người thuê nêu giá trị đầu tư từng hạng mục; nếu vợ chồng bà V không thống nhất thì yêu cầu ông Đ, người thuê nộp tạm ứng chi phí để tiến hành định giá theo quy định của pháp luật.

[5.1]. Tại Biên bản làm việc do Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tiến hành ngày 17/5/2019, ông Trần Văn T4 (là người đại diện theo ủy quyền cho vợ chồng ông Đ, bà D) cho biết *"thời gian ông Đ tiến hành tu sửa, xây dựng nhà đất 241 Đường N2 (lợp lại tôn, làm hệ thống vệ sinh, xây tường rào bao quanh, xây*

dựng thêm ngôi nhà bao phủ lên ngôi nhà 35m^2 trước đó) vào khoảng tháng 6/2013 với chi phí khoảng 395.000.000 đồng, nhưng chứng từ về việc tu sửa, xây dựng không còn; sau đó, cho ông Nguyên thuê vào năm 2015". Xét các hạng mục mà vợ chồng ông Đ, bà D đầu tư chi phí để tu sửa, xây dựng đối với nhà đất 241 Đường N2 năm 2013 đã được Hội đồng định giá (thành lập theo Quyết định số 163 ngày 18/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế) tiến hành định giá vào ngày 06/02/2018 và tại Biên bản làm việc do Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tiến hành ngày 24/5/2019 vợ chồng bà V, ông B không đồng ý trả tiếp cho vợ chồng ông Đ khoản tiền này. Do đó nội dung kháng cáo của ông H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét chi phí do vợ chồng ông Đ đầu tư năm 2013 là không đúng, không có cơ sở để cấp phúc thẩm xem xét thêm.

[5.2]. Tại Biên bản làm việc do Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tiến hành ngày 04/5/2019, ông Nguyễn Thanh N1 (người đang thuê nhà 241 Đường N2) trình bày: Từ ngày 01/3/2018 ông Nguyên tiến hành mở rộng, sửa chữa nhà 241 Đường N2 như mở cổng phía sau, lợp lại tôn, đóng trần thạch cao, lót gạch sân trước nhà cũng như phía trong, sơn quét lại toàn bộ ngôi nhà với chi phí là 200.000.000 đồng, nhưng chứng từ hiện không còn lưu. Tại Biên bản làm việc do Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tiến hành ngày 24/5/2019, vợ chồng bà Huỳnh Thị V, ông Đoàn Văn B không đồng ý với chi phí 200.000.000 đồng như ông Nguyên nêu ra; nhưng do vụ án kéo dài quá lâu nên để nhanh chóng kết thúc vụ án thì bà V, ông B chấp nhận thanh toán cho ông Nguyên 200.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà V, ông B vẫn đồng ý thanh toán cho ông Nguyên 200.000.000 đồng khi vợ chồng bà V được trả tiền thi hành án theo quyết định của Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện này.

[6]. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Trần Văn T4 (đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông Đ, bà D) còn bổ sung kháng cáo cho rằng tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 04/10/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tuyên bố ***Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*** ngày 31/1/2013 giữa vợ chồng ông H với ông Đ vô hiệu, nhưng không giải quyết nghĩa vụ tài chính của vợ chồng ông H, bà S đối với vợ chồng ông Đ là ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông Đ. Đối với kháng cáo bổ sung nêu trên của ông T4, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy tại Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (bản án có hiệu lực thi hành, không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm) đã xác định việc vợ chồng bà S, ông H ký ***Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*** ngày 31/1/2013 chuyển nhượng nhà đất 241 Đường N2 cho vợ chồng ông Đ là hành vi tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng chuyển nhượng đất này vô hiệu do giả tạo theo quy định tại Điều 129 và việc giải quyết hậu quả vô hiệu của hợp đồng theo quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự 2005 (các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận) là đúng pháp luật. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án đến nay thì vợ chồng ông Đ chưa có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà S, ông H hoàn

trả tiền (hoặc là tiền bán nhà hoặc là tiền vay giữa hai bên) mà trước sau chỉ cho rằng Ông Bà nhận chuyển nhượng nhà đất 241 của vợ chồng bà S, ông H là hợp pháp, đã được chỉnh lý sang tên nên vợ chồng ông Đ có quyền sở hữu hợp pháp nhà đất 241 Đường N2; hơn nữa, tại Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 (bản án có hiệu lực thi hành, không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm), Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cũng đã quyết định kê biên 03 khối tài sản (trong đó có nhà đất 241 Đường N2) của vợ chồng ông H, bà S để *"...đảm bảo thi hành án cho các người bị hại và số nợ thực tế, hợp pháp (nếu có) của bị cáo với ông Phan Thành Đ..."*; do đó, kháng cáo bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay của ông T4 cũng là không có căn cứ để được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận

Từ các luận điểm trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Phan Thành H và vợ chồng ông Phan Thành Đ nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm; Hội đồng xét xử ghi nhận tự nguyện của vợ chồng bà V thanh toán cho ông Nguyễn Thành N1 (người đang thuê nhà 241 Đường N2) chi phí đầu tư tu bổ nhà 241 Đường N2 là 200.000.000 đồng khi vợ chồng bà V được trả tiền thi hành án theo quyết định của Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Phan Thành Đ và vợ chồng ông Phan Thành H đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 04/10/2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 3404/2018/QĐ - SCBSBA ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế; Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng bà V, ông B về việc thanh toán cho ông Nguyễn Thành N1 (người thuê nhà 241 Đường N2) tiền tu bổ nhà 241 Đường N2, cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 12 Điều 26, khoản 4 điều 34, điều 41 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điều 31, 32 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015; Điều 74 và Điều 75 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi năm 2014; Điều 37, Điều 45 Luật Công chứng năm 2006; Áp dụng Điều 410, 129 và 137 Bộ luật dân sự 2005; Điều 29,33 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị V:

1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/1/2013 giữa vợ chồng bà Trần Thị Kiều S, ông Phan Thành H với ông Phan Thành Đ đã được công chứng, chứng thực tại Văn phòng Công chứng N là vô hiệu do giả tạo. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Ông Phan Thành Đ giao trả nhà và quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà Trần Thị

Kiều S và Phan Thành H tại 241 Đường N2, phường T8, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Hủy phần thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cập nhật người sử dụng đất kế tiếp là ông Phan Thành Đ do Ủy ban nhân dân thành phố H1 ký xác nhận ngày 07/3/2013 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 380692 ngày 06/7/2005 do Ủy ban nhân dân thành phố H1 cấp cho ông bà Phan Thành H, bà Trần Thị Kiều S.

3. Phân chia tài sản chung vợ chồng của ông Phan Thành H và bà Trần Thị Kiều S là nhà và đất tọa lại tại 241 Đường N2, phường T8, thành phố H1. Ông Phan Thành H và bà Trần Thị Kiều S mỗi người có quyền sở hữu 50% khối tài sản chung của vợ chồng. Phần quyền tài sản của bà Trần Thị Kiều S được thi hành án theo Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2015/HSST ngày 13/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

4. Về án phí sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà V được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002094 ngày 15/11/2016 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002095 ngày 15/11/2016 nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H1.

Ông Phan Thành H, ông Phan Thành Đ, bà Huỳnh Thị Ngọc D và bà Trần Thị Kiều S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng.

5. Chi phí định giá và chi phí tố tụng khác bà Huỳnh Thị V tự nguyện chịu toàn bộ là 3.674.000đ và đã nộp đủ.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng bà Huỳnh Thị V, ông Đoàn Văn B sẽ thanh toán cho ông Nguyễn Văn Nguyên số tiền ông Nguyên đã bỏ ra tu bổ nhà 241 Đường N2 là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) khi vợ chồng bà V được trả tiền thi hành án theo quyết định của Bản án hình sự phúc thẩm số 214/2015/HSPT ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

7. Về án phí phúc thẩm:

+ Ông Phan Thành Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng ông Đ đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo Biên lai thu tiền số 005472 ngày 05/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế thì ông Đ đã thi hành xong.

+ Ông Phan Thành H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng ông H đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo Biên lai thu tiền số 005473 ngày 14/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế thì ông H đã thi hành xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm

2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Pháp chế và quản lý khoa học TANDTC;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân